

4. Bảng số 4 : Bảng giá đất trồng cây hàng năm. (đất nà thổ)

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Ghi chú
Khu vực 1	10000	7500	5500	4000	
Khu vực 2	7000	5000	4000	3000	
Khu vực 3	5000	4000	3000	2500	
Khu vực 4	3000	2500	2000	1500	
Khu vực 5	2500	2000	1500	1000	

Đối với đất ruộng lúa nước 1 vụ được tính bằng 1,5 lần giá đất nà thổ ứng với từng vị trí của từng khu vực.
 Đối với đất ruộng lúa nước 2 vụ được tính bằng 1,2 lần giá đất nà thổ ứng với từng vị trí của từng khu vực.

***Phân chia khu vực:**

- Khu vực 1 gồm : Thị trấn Phú Hoà và xã Nghĩa Hưng
- Khu vực 2 gồm: xã Nghĩa Hoà , xã Ia Nhin và xã Ia Ka
- Khu vực 3 gồm: xã Hoà Phú , Ia Khuol , Ia Mơ Nông và xã Ia Ly
- Khu vực 4 gồm: xã Chư Zô và xã Ia Phí
- Khu vực 5 gồm: xã Chư đàng Ya , Đăk tơ Ver và xã Hà Tây.

*** Xác định vị trí:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông đến m thứ 500 của thửa đất
- Vị trí 2: Từ m trên 500 đến m thứ 1000 của thửa đất
- Vị trí 3: Từ m trên 1000 đến m thứ 2.000 của thửa đất
- Vị trí 4: Từ m trên 2.000 đến hết đất.

5. Bảng số 5 : Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Ghi chú
Khu vực 1	11000	8500	6500	5000	
Khu vực 2	8000	6000	5000	4000	
Khu vực 3	6000	5000	4000	3500	
Khu vực 4	4000	3500	3000	2500	
Khu vực 5	3500	3000	2500	2000	

***Phân chia khu vực:**

- Khu vực 1 gồm : Thị trấn Phú Hoà và xã Nghĩa Hưng
- Khu vực 2 gồm: xã Nghĩa Hoà , xã Ia Nhin và xã Ia Ka
- Khu vực 3 gồm: xã Hoà Phú , Ia Khuol , Ia Mơ Nông và xã Ia Ly
- Khu vực 4 gồm: xã Chư Zô và xã Ia Phí
- Khu vực 5 gồm: xã Chư đàng Ya , Đăk tơ Ver và xã Hà Tây.

*** Xác định vị trí:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông đến m thứ 500 của thửa đất
- Vị trí 2: Từ m trên 500 đến m thứ 1000 của thửa đất
- Vị trí 3: Từ m trên 1000 đến m thứ 2.000 của thửa đất
- Vị trí 4: Từ m trên 2.000 đến hết đất.

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

6. Bảng số 6 : Bảng giá đất rừng sản xuất .

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Ghi chú
Khu vực 1	6000	5600	4200	2800	
Khu vực 2	5000	4000	3000	2000	
Khu vực 3	4000	3200	2400	1600	
Khu vực 4	3000	2400	1800	1200	

***Phân chia khu vực:**

- Khu vực 1 gồm : Thị trấn Phú Hoà và xã Nghĩa Hưng
- Khu vực 2 gồm: xã Nghĩa Hoà , xã Ia Nhin và xã Ia Ka
- Khu vực 3 gồm: xã Hoà Phú , Ia Khuol , Ia Mơ Nông và xã Ia Ly
- Khu vực 4 gồm: xã Chư Zô , Ia Phí , Chư đàng Ya , Đăk Tơ Ver và Hà Tây

*** Xác định vị trí:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông đến m thứ 1.000 của thửa đất
- Vị trí 2: Từ m trên 1.000 đến m thứ 5.000 của thửa đất
- Vị trí 3: Từ m trên 5.000 đến m thứ 10.000 của thửa đất
- Vị trí 4: Từ m trên 10.000 đến hết đất.

7. Bảng số 7 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản .

ĐVT: Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Ghi chú
Khu vực 1	7000	6800	4500	3500	
Khu vực 2	6000	5000	4000	3000	
Khu vực 3	5000	4000	3000	2000	
Khu vực 4	4000	3000	2000	1000	
Khu vực 5	3000	2400	1800	1200	

***Phân chia khu vực:**

- Khu vực 1 gồm : Thị trấn Phú Hoà và xã Nghĩa Hưng
- Khu vực 2 gồm: xã Nghĩa Hoà , xã Ia Nhin và xã Ia Ka
- Khu vực 3 gồm: xã Hoà Phú , Ia Khuol , Ia Mơ Nông và xã Ia Ly
- Khu vực 4 gồm: xã Chư Zô và xã Ia Phí
- Khu vực 5 gồm: xã Chư đàng Ya , Đăk tơ Ver và xã Hà Tây.

*** Xác định vị trí:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông đến m thứ 500 của thửa đất
- Vị trí 2: Từ m trên 500 đến m thứ 1000 của thửa đất
- Vị trí 3: Từ m trên 1000 đến m thứ 2.000 của thửa đất
- Vị trí 4: Từ m trên 2.000 đến hết đất.

8. Bảng số 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại địa bàn nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở

tương ứng tại từng khu vực của nông thôn.

9. Bảng số 9: Giá đất vườn , ao liền kề đất ở , đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư.

Được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 5) ứng với từng khu vực của vị trí 1.